

DANH SÁCH CÔNG KHAI GHÉP THỬA ĐẤT DỊCH VỤ THÔN CHI ĐÔNG 7

(Kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày /5/2026 của UBND xã Quang Minh)

STT	STT GHÉP	Họ và tên	Địa chỉ	DT được giao theo ND 64/ND-CP (m2)	DT bị thu hồi được xét đất dịch vụ (m2)	Tỷ lệ % DT đất NN bị thu hồi	Số khẩu	Tổng DT đất dịch vụ được hưởng (m2)	Diện tích sau xen ghép	Ghi chú
1	1	Nguyễn Thị Lợi	Chi Đông 7	1179.5	404.0	34.3	2	15.2	74.5	Ngô Văn Sứy
2		Ngô Văn Sáu	Chi Đông 7	1945.0	669.3	34.4	4	26.6		
3		Ngô Văn Sứy	Chi Đông 7	1434.1	890.1	62.1	4	32.7		
4	2	Nguyễn Thị Bảy	Chi Đông 7	494.5	494.5	100.0	2	17.7	61.8	Ngô Văn Cảnh
5		Ngô Văn Cảnh	Chi Đông 7	2474.8	1300.8	52.6	4	44.1		
6	3	Ngô Văn Linh	Chi Đông 7	1983.0	767.0	38.7	5	31.3	85.7	Ngô Văn Linh
7		Ngô Thành Chân	Chi Đông 7	1599.9	1060.3	66.3	2	33.5		
8		Ngô Trung Sơn	Chi Đông 7	1102.0	536.9	48.7	3	20.9		
9	4	Nguyễn Ngọc Thuận	Chi Đông 7	2114.1	974.2	46.1	6	39.1	67.9	Nguyễn Ngọc Thuận
10		Nguyễn Thị Bạt	Chi Đông 7	1164.1	892.1	76.6	2	28.8		
11	5	Nguyễn Thị Tám	Chi Đông 7	546.0	354.0	64.8	1	11.8	69.3	Ngô Văn Anh
12		Ngô Văn Anh	Chi Đông 7	3101.6	1565.3	50.5	7	57.5		
13	6	Ngô Thị Thúy	Chi Đông 7	1833.1	1375.6	75.0	4	46.2	62.2	Ngô Thị Thúy
14		Nguyễn Thị Tâm	Chi Đông 7	430.4	430.4	100.0	2	16.0		
15	7	Nguyễn Thị Thịnh	Chi Đông 7	2611.4	1250.5	47.9	5	44.7	74.3	Lê Văn Vui
16		Lê Văn Vui	Chi Đông 7	968.6	777.5	80.3	4	29.6		
17	8	Hạ Thị Sắc (Hiền)	Chi Đông 7	1166.6	736.2	63.1	1	22.5	66.7	Ngô Văn Uy
18		Ngô Văn Uy	Chi Đông 7	2335.6	1232.5	52.8	5	44.2		
19	9	Nguyễn Văn Dũng (Năm)	Chi Đông 7	4094.3	2217.2	54.2	9	79.6	79.6	
20	10	Ngô Văn Tăng	Chi Đông 7	3142.1	1756.7	55.9	6	60.8	60.8	
21	11	Ngô Văn Thắng (Tâm)	Chi Đông 7	3099.7	1775.2	57.3	6	61.3	61.3	
22	12	Ngô Văn Hiệp	Chi Đông 7	2680.2	1816.5	67.8	5	60.5	60.5	
23	13	Nguyễn Văn Quyền (Thủy)	Chi Đông 7	3247.5	2237.7	68.9	6	74.2	74.2	